

Số/No.: 1046.26.APG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 21, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
IRREGULAR INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- To:**
- *The State Securities Commission;*
 - *Vietnam Exchange;*
 - *Hanoi Stock Exchange;*
 - *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Thông tin về tổ chức / *Information about the organization:*

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán APG**
Name of organization: APG Securities Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/ *Stock code:* APG
- Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Address: OSC Vietnam Office Building, No. 161 Vo Van Tan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/ *Tel:* 028 37696666 Fax: 028 37667688
- Email: info@apsi.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Ngày 20/01/2026, Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") đã thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV/2025. Do có sự sai sót trong quá trình cập nhật số liệu, bằng văn bản này, Công ty xin đính chính nội dung công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV/2025 như sau:

On January 20, 2026, APG Securities Joint Stock Company (the "Company") disclosed its Financial Statements for the Quarter IV/2025. Due to errors arising during the data updating process, by this document, the Company hereby makes corrections to the disclosed information of the Financial Statements for the Quarter IV/2025 as follows:



Chỉ tiêu trên báo cáo Kết quả hoạt động Quý IV/ 2025 <i>Items in the Statement of Profit or Loss for the fourth quarter of 2025</i>	Thông tin trước khi đính chính <i>Information prior to correction</i>		Thông tin sau khi đính chính <i>Information after correction</i>		Lý do điều chỉnh <i>Reason for adjustment</i>
	Quý IV/2025 <i>Quarter IV/2025</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2025 <i>Year-to-date to the end of Quarter IV/2025</i>	Quý IV/2025 <i>Quarter IV/2025</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2025 <i>Year-to-date to the end of Quarter IV/2025</i>	
9.1. Lợi nhuận trước thuế đã thực hiện <i>Realized profit before tax</i>	727,701,777	27,297,368,038	15,917,499,736	(86,214,359,529)	Lỗi nhập liệu <i>Data entry error</i>
9.2. Lợi nhuận trước thuế chưa thực hiện <i>Unrealize d profit before tax</i>	(7,963,513,342)	(133,015,688,868)	(7,963,513,342)	122,644,200,220	Lỗi nhập liệu <i>Data entry error</i>

Việc điều chỉnh này không làm ảnh hưởng đến các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2025 đã được công bố trước đó.

This adjustment does not affect the figures in the Financial Statements for Quarter IV/2025 previously disclosed.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/01/2026 tại đường dẫn <https://apsi.vn/> / *This information was published on the Company's website on January 21, 2026, at the following link: <https://apsi.vn/>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính Quý IV/2025 đã được điều chỉnh.

Financial Statements for Quarter IV/2025 have been adjusted.

**Đại diện tổ chức
Organization representative**

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



BUI TRỌNG BẦY





CTCP CHỨNG KHOÁN APG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - 2025

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 20 THÁNG 01 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5,171,561,386,424	2,161,224,570,881
110	Tài sản tài chính		5,165,931,389,288	2,160,185,031,356
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.1	406,519,744,949	17,554,429,520
111.1	Tiền		406,519,744,949	17,554,429,520
111.2	Các khoản tương đương tiền			-
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.2	229,362,283,300	445,540,340,800
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	2,852,150,000,000	45,218,233,300
114	Các khoản cho vay	7.4	790,968,420,939	278,165,639,190
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(17,034,787)	-
117	Các khoản phải thu	7.6	303,724,116,836	583,175,883,323
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		238,526,250,000	579,563,358,116
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		65,197,866,836	3,612,525,207
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		53,296,596,715	1,240,879,563
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		11,901,270,121	2,371,645,644
118	Trả trước cho người bán	7.7	257,316,140,000	790,324,500,000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.8	263,608,462	206,005,223
122	Các khoản phải thu khác	7.9	325,644,109,589	-
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			-
130	Tài sản ngắn hạn khác		5,629,997,136	1,039,539,525
131	Tạm ứng	7.10	422,020,000	456,491,644
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.11	4,949,977,136	577,847,881
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.12	5,000,000	5,200,000
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.13	253,000,000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		515,021,326,286	510,735,911,172
210	Tài sản tài chính dài hạn		440,350,000,000	464,225,000,000
212	Các khoản đầu tư		440,350,000,000	464,225,000,000
212.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			38,000,000,000
212.4	Đầu tư dài hạn khác	7.14	440,350,000,000	426,225,000,000
220	Tài sản cố định		43,416,496,112	6,900,698,669
221	TSCĐ hữu hình	7.15	24,725,499,732	3,127,389,997
222	Nguyên Giá		35,649,444,319	9,024,687,774
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(10,923,944,587)	(5,897,297,777)
227	TSCĐ vô hình	7.16	18,690,996,380	3,773,308,672
228	Nguyên Giá		29,075,165,230	11,478,996,230
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(10,384,168,850)	(7,705,687,558)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.17	7,592,277,425	-
250	Tài sản dài hạn khác		23,662,552,749	39,610,212,503
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.12	1,919,200,000	1,907,310,000
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.11	12,355,624,837	
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.18	1,344,031,479	32,312,531,008
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.19	8,043,696,433	5,390,371,495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,686,582,712,710	2,671,960,482,053

S. G. H. QUAN H.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3,304,244,912,937	269,613,152,746
310	Nợ phải trả ngắn hạn		3,004,222,912,937	269,613,152,746
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2,968,530,250,000	249,999,999,998
312	Vay ngắn hạn	7.20	2,968,530,250,000	249,999,999,998
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		108,837,346	-
320	Phải trả người bán ngắn hạn		7,507,421,830	112,281,575
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.21	3,000,291,537	3,045,909,650
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.13	492,856,829	3,319,268,235
323	Phải trả người lao động	7.22	3,913,670,344	122,655,207
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		104,877,500	16,900,000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.23	20,560,707,551	12,996,138,081
326	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			-
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		4,000,000	-
340	Nợ phải trả dài hạn		300,022,000,000	-
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	7.20	300,022,000,000	
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,382,337,799,773	2,402,347,329,307
410	Vốn chủ sở hữu		2,382,337,799,773	2,402,347,329,307
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,306,100,289,200	2,306,100,289,200
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	7.24	2,236,219,420,000	2,236,219,420,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		2,236,219,420,000	2,236,219,420,000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		69,880,869,200	69,880,869,200
414	Quỹ dự trữ điều lệ		306,000,000	306,000,000
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445,000,000	445,000,000
417	Lợi nhuận chưa phân phối		75,486,510,573	95,496,040,107
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		116,377,499,359	228,062,729,584
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(40,890,988,786)	(132,566,689,477)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5,686,582,712,710	2,671,960,482,053

2. C
C
H
3.4

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý			-
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		223,621,942	223,621,942
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	7.25a	868,190,000,000	206,662,640,000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		98,190,000,000	
008.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		770,000,000,000	
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán			
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	7.25b		44,150,000,000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (theo mệnh giá)			-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	7.25c	44,575,000,000	509,443,233,300
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	7.25d	1,303,255,790,000	1,436,081,190,000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1,194,688,540,000	699,835,590,000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		60,000,000,000	628,000,000,000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		31,110,000,000	107,797,600,000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		15,141,800,000	
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		2,315,450,000	449,000,000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	7.25e	175,040,000	-
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		175,040,000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	7.25f	440,450,000	
026	Tiền gửi của khách hàng	7.25g	3,087,137,506	71,045,213,616
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3,087,137,506	71,045,213,616
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.25h	3,087,137,506	71,045,213,616
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3,086,522,698	71,045,213,616
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		614,808	-

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÒA MI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	2025 VND	2024 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1,578,916,498		154,918,678,696	27,748,508,453
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	8.1	6,000,000,000		28,108,376,503	27,748,508,453
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ	8.2	(4,433,250,000)		126,765,563,562	-
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.3	12,166,498		44,738,631	-
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8.3	43,809,396,114	2,287,486,674	96,608,932,559	23,755,471,991
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		25,733,479,022	3,092,601,643	79,981,258,229	19,393,997,233
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1,312,405,800	894,704,492	5,518,363,709	23,428,809,808
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		177,727,273		177,727,273	590,545,455
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		167,637,363	312,278,194	493,588,311	847,916,774
11	Thu nhập hoạt động khác		885,048		182,790,527	4,743,794,522
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		73,103,174,391	9,829,480,094	346,409,293,848	116,021,798,780
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(748,720,000)	48,162,468,000	124,545,582,065	205,218,743,296
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	8.1	267,380,000	46,205,819,782	124,962,882,065	43,655,870,611
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	8.2	(1,016,100,000)	1,956,648,218	(425,000,000)	161,562,655,042
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				7,700,000	217,643
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		17,034,787		17,034,787	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh		1,885,870,122		5,231,317,146	-
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		4,125,627,853	1,216,010,520	15,218,877,274	5,289,040,018
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-		-	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		690,481,947	591,651,327	2,577,823,833	6,521,154,924
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		7,554,754,459	49,970,129,847	154,943,266,108	217,028,938,238
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				-	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		87,418,013	18,358,667	273,715,348	116,707,113
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		87,418,013	18,358,667	273,715,348	116,707,113

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	2025 VND	2024 VND
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		34,150,919,638		34,150,919,638	-
52	Chi phí lãi vay		39,721,351,058	12,540,862,538	97,163,150,783	18,495,298,841
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		73,872,270,696	12,540,862,538	131,314,070,421	18,495,298,841
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	8.4	10,691,724,590	7,769,616,448	40,442,889,601	26,510,989,080
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(18,928,157,341)	(60,432,770,072)	19,982,783,066	(145,896,720,266)
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác	8.5	17,760,744,383	479,593,970	18,638,255,816	968,241,195
72	Chi phí khác	8.6	(9,121,399,352)	386,327,105	2,191,198,191	887,819,333
80	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		26,882,143,735	93,266,865	16,447,057,625	80,421,862
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		7,953,986,394	(60,339,503,207)	36,429,840,691	(145,816,298,404)
91	Lợi nhuận đã thực hiện		15,917,499,736	(49,352,222,951)	(86,214,359,529)	15,746,356,638
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(7,963,513,342)	(10,987,280,256)	122,644,200,220	(161,562,655,042)
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN		23,791,262,889	(9,370,824,326)	30,968,499,529	(15,330,684,086)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(5,147,840,837)	(8,366,866,118)	-	3,149,271,328
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		28,939,103,726	(1,003,958,208)	30,968,499,529	(18,479,955,414)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(15,837,276,495)	(50,968,678,881)	5,461,341,162	(130,485,614,318)

Người lập

NGUYỄN THỊ HÒA MI

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN



TRẦN THIÊN HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ		CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		36,429,840,691	(145,816,298,404)
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(37,181,023,100)	19,855,715,060
03	Khấu hao tài sản cố định		7,705,128,102	1,477,123,332
04	Các khoản dự phòng		17,034,787	-
05	(Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Chi phí lãi vay		20,294,680,847	18,495,298,841
07	(Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(116,707,113)
08	Dự thu tiền lãi		(65,197,866,836)	-
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ		(425,000,000)	161,562,655,042
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(425,000,000)	161,562,655,042
13	Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay		-	-
17	Lỗ khác		-	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	-
21	Lãi khác		-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2,576,597,549,194)	268,489,282,469
31	(Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		216,603,057,500	(126,709,316,842)
32	(Tăng) / giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(2,783,056,766,700)	669,661,766,700
33	(Tăng) / giảm các khoản cho vay		(512,802,781,749)	(173,517,408,074)
35	(Tăng) / giảm phải thu bán các tài sản tài chính		341,037,108,116	(528,990,517,766)
36	(Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính		3,612,525,207	65,854,181,655
37	(Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(57,603,239)	(60,583,835)
39	(Tăng) / giảm các khoản phải thu khác		(328,297,434,527)	(1,339,700,826)
40	(Tăng) / giảm các tài sản khác		(25,942,399,052)	(113,652,989)
41	Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)		(12,730,111,377)	(1,379,185,846)
42	(Tăng) / giảm chi phí trả trước		(16,727,754,092)	(148,447,335)
43	Thuế TNDN đã nộp		-	(1,988,817,150)
44	Lãi vay đã trả		-	(5,499,160,759)
45	Tăng / (giảm) phải trả cho người bán		540,512,337,601	376,522,914,705
46	Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		87,977,500	13,420,000
47	Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không gồm thuế TNDN đã nộp)		(2,573,411,406)	(3,221,215,364)
48	Tăng / (giảm) phải trả người lao động		3,791,015,137	(594,329,805)
49	Tăng / (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC		-	(664,000)
50	Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác		(41,618,113)	-
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11,690,000)	-
60	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(2,577,773,731,603)	304,091,354,167
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(51,813,202,970)	(2,168,686,000)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(1,031,305,967,800)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(168,563,428,116)
70	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(51,813,202,970)	(1,202,038,081,916)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	770,000,000,000
73	Tiền vay gốc		8,510,574,102,331	249,999,999,998
73.2	Tiền vay khác		8,510,574,102,331	249,999,999,998
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5,492,021,852,329)	(226,890,000,000)
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(5,492,021,852,329)	(226,890,000,000)
80	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		3,018,552,250,002	793,109,999,998
90	TĂNG / (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		388,965,315,429	(104,836,727,751)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		17,554,429,520	122,391,157,271
101.1	Tiền		17,554,429,520	22,391,157,271
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	100,000,000,000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		406,519,744,949	17,554,429,520
103.1	Tiền		406,519,744,949	17,554,429,520
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2025 VND	2024 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1,737,070,136,600	1,015,178,442,480
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(2,248,759,222,053)	(28,678,070,409,690)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	1,297,382,094,371	28,678,070,409,690
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(853,211,295,017)	(970,014,231,418)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(439,790,011)	(3,655,602,447)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	(67,958,076,110)	41,508,608,615
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	71,045,213,616	29,536,605,001
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	71,045,213,616	29,536,605,001
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	71,045,213,616	29,536,605,001
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	3,087,137,506	71,045,213,616
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	3,087,137,506	71,045,213,616
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,087,137,506	71,045,213,616

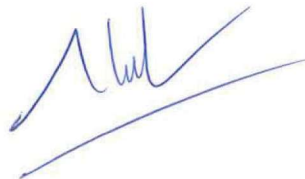
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HỌA MI



NGUYỄN THỊ TỐ QUÊN



TRẦN THIÊN HÀ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		2024		2025		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024 VND	01/01/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2024 VND	31/12/2025 VND
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,536,100,289,200	2,306,100,289,200	770,000,000,000	-	-	-	2,306,100,289,200	2,306,100,289,200
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,536,219,420,000	2,236,219,420,000	700,000,000,000	-	-	-	2,236,219,420,000	2,236,219,420,000
Thặng dư vốn cổ phần	(119,130,800)	69,880,869,200	70,000,000,000				69,880,869,200	69,880,869,200
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	306,000,000	306,000,000					306,000,000	306,000,000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	445,000,000	445,000,000					445,000,000	445,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	225,981,654,424	95,496,040,107	(130,485,614,317)	-	91,675,700,691	111,685,230,225	95,496,040,107	75,486,510,573
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	215,465,644,274	228,062,729,584	12,597,085,310			111,685,230,225	228,062,729,584	116,377,499,359
Lợi nhuận chưa thực hiện	10,516,010,150	(132,566,689,477)	(143,082,699,627)		91,675,700,691		(132,566,689,477)	(40,890,988,786)
TỔNG CỘNG	1,762,832,943,624	2,402,347,329,307	639,514,385,683	-	91,675,700,691	111,685,230,225	2,402,347,329,307	2,382,337,799,773

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÒA MI

NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN

TRẦN THIÊN HÀ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 18/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2025.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 02 tháng 07 năm 2025.

1.4. Quy mô vốn

Vốn góp của chủ sở hữu: 2.236.219.420.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch APG.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lãi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại TSTC vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán sẽ được phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS).
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR - Effective Interest Method").

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính giá trị phân bổ về thu nhập/chi phí lãi trong kỳ của 1 hoặc 1 nhóm HTM.

C.T.C
T.Y
N
OÁN
5 CH

- Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
- Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ nhận được/chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của TSTC về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017.
Tại ngày báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kế sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 2 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản cho vay và phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Công ty áp dụng thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm

giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ 06 tháng – dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm – dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm – dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và thông tư 102/2025/TT- BTC ngày 29/10/2025 do Bộ Tài Chính ban hành về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

i) Cổ phiếu, Trái phiếu, Chứng chỉ quỹ niêm yết

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

ii) Cổ phiếu, Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý là Giá mua cộng lãi lũy kế.

iii) Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phần mềm máy tính	03 – 08

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba, mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo:

- Vay ngắn hạn: có thời hạn cho vay tối đa là 1 năm.
- Vay dài hạn: có thời hạn cho vay trên 1 năm.

4.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận

khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác. Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.7. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.8. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật.

4.9. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm phí môi giới, phí tư vấn đầu tư và phí lưu ký chứng khoán.

b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức, trái tức được chia.

Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

11
CÔ
CỔ
IÚNG
A
34 -

- Trái phiếu, cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức, trái tức được chia bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.10. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11. Giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

3 -
VG
PH
3 K
PC
T.P

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.15. Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam. Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá có thể tăng/giảm.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng, chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tin nhiệm cao. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ là thấp.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở giao dịch chứng khoán và Bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty.

Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản ứng trước tiền bán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng Đơn vị	Giá trị VND
Của Công ty	38.600.000	4.138.948.780.000
+ Trái phiếu	38.600.000	4.138.948.780.000
+ Cổ phiếu	-	-
Của Nhà đầu tư	36.515.421	899.281.727.360
+ Cổ phiếu	36.515.421	899.281.727.360
Tổng cộng	75.115.421	5.038.230.507.360

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	78.122.500	78.122.500
Tiền gửi ngân hàng	406.441.622.449	17.476.307.020
+ Tiền Việt Nam	406.441.622.449	17.476.307.020
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	406.519.744.949	17.554.429.520

7.2. Tài sản tài chính FVTPL

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	228.382.342.977	228.937.283.300	571.750.964.039	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	425.000.000	425.000.000	425.000.000	-
Tổng cộng	228.807.342.977	229.362.283.300	572.175.964.039	445.540.340.800

7.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	2.000.000.000.000	-
Trái phiếu	852.150.000.000	83.218.233.300
Tổng cộng	2.852.150.000.000	83.218.233.300

Số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 số tiền 2.000.000.000.000 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của công ty.

7.4. Các khoản cho vay

	VND		
31/12/2025	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	786.468.863.118	786.468.863.118	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	4.499.557.821	4.499.557.821	-
Tổng cộng	790.968.420.939	790.968.420.939	-

	VND		
01/01/2025	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	278.113.200.999	278.113.200.999	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	52.438.191	52.438.191	-
Tổng cộng	278.165.639.190	278.165.639.190	-

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	VND		
31/12/2025	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu OTC - BDSĐK	105.000.000	91.501.372	13.498.628
Cổ phiếu OTC - DVCK	320.000.000	316.463.841	3.536.159
Tổng cộng	425.000.000	407.965.213	17.034.787

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01/01/2025			
Cổ phiếu OTC - BDSĐK	105.000.000	105.000.000	-
Cổ phiếu OTC - DVCK	320.000.000	320.000.000	-
Tổng cộng	425.000.000	425.000.000	-

7.6. Các khoản phải thu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	238.526.250.000	579.563.358.116
+ Phạm Thị Minh		39.533.750.000
+ Công ty CP ĐT&PT Xuất Nhập Khẩu An Khang	238.000.000.000	238.000.000.000
+ Nguyễn Văn Hoàng		42.080.000.000
+ Mã Thị Hoàng Oanh		38.000.000.000
+ Đào Thị Hòa		50.250.000.000
+ Nguyễn Tuyết Mai		47.250.000.000
+ Đào Minh Tâm		42.000.000.000
+ Đối tượng khác	526.250.000	82.449.608.116
Dự thu lãi tiền gửi	24.560.480.000	-
Phải thu lãi tài sản tài chính FVTPL	28.727.242.194	1.240.879.563
Phải thu lãi ứng trước tiền bán	8.874.521	-
Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	11.901.270.121	2.371.645.644
Tổng cộng	303.724.116.836	583.175.883.323

7.7. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp APG		250.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Eco HT		183.000.000.000
Công ty Cổ Phần APC Holdings		283.350.000.000
Công ty Cổ phần ATG Planet	94.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dịch vụ HNB	93.000.000.000	
Đối tượng khác	316.140.000	3.974.500.000
Tổng cộng	257.316.140.000	790.324.500.000

7.8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phi môi giới chứng khoán	12.282.258	1.461.547
Phi lưu ký chứng khoán	251.326.204	204.543.676
Tổng cộng	263.608.462	206.005.223

7.9. Các khoản phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác	325.644.109.589	-
Tổng cộng	325.644.109.589	-

7.10. Tạm ứng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhân viên	422.020.000	456.491.644
Tổng cộng	422.020.000	456.491.644

7.11. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	4.949.977.136	577.847.881
+ Thiết bị, dụng cụ	1.438.559.918	270.847.881
+ Phần mềm, bản quyền	1.821.222.786	-
+ Thuê văn phòng	500.000.000	307.000.000
+ Khác	843.196.018	-
Dài hạn	12.355.624.837	-
+ Sửa chữa văn phòng	11.456.173.226	-
+ Phần mềm	208.118.279	-
+ Khác	691.333.332	-
Tổng cộng	17.305.601.973	577.847.881

7.12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.000.000	5.200.000
+ Máy photocopy	5.000.000	5.200.000
+ Khác	-	-
Dài hạn	1.919.200.000	1.907.310.000
+ Ký quỹ thuê văn phòng	1.860.000.000	1.707.705.000
+ Ký quỹ khác	269.200.000	57.000.000
Tổng cộng	1.924.200.000	1.912.510.000

7.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu	253.000.000	-
+ Thuế môn bài	3.000.000	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	-
Phải nộp	492.856.829	3.319.268.235
+ Thuế thu nhập cá nhân	478.760.949	653.380.076
+ Thuế GTGT	14.095.880	52.983.589
+ Thuế TNDN		2.382.684.207
+ Thuế khác		230.220.363
Tổng cộng	745.856.829	3.319.268.235

7.14. Đầu tư dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.000.000.000
Trái phiếu	-	38.000.000.000
Đầu tư khác	440.350.000.000	426.225.000.000
Công ty CP Đầu tư Cụm Công nghiệp APG	82.500.000.000	32.500.000.000
Công ty CP APG ECO Hòa Bình	128.350.000.000	117.500.000.000
Công ty CP APG Energy Nghệ An		131.625.000.000
Công ty CP APG ECO		19.800.000.000
Công ty CP Tập đoàn Agri-Vina	81.000.000.000	81.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Sinh khối Trường Minh		43.800.000.000
Công ty Cổ phần AHS Holdings	148.500.000.000	
Tổng cộng	440.350.000.000	464.225.000.000

7.15. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2025	6.836.157.774	2.188.530.000	9.024.687.774
+ Tăng trong kỳ	27.412.354.712	-	27.412.354.712
+ (Giảm) trong kỳ	-	(787.598.167)	(787.598.167)
+ Tại ngày 31/12/2025	34.248.512.486	1.400.931.833	35.649.444.319

Khấu hao lũy kế

+ Tại ngày 01/01/2025	4.788.973.069	1.108.324.708	5.897.297.777
+ Tăng trong kỳ	5.326.430.644	-	5.326.430.644
+ (Giảm) trong kỳ	-	(299.783.834)	(299.783.834)
+ Tại ngày 31/12/2025	10.115.403.713	808.540.874	10.923.944.587

Giá trị còn lại

+ Tại ngày 01/01/2025	2.047.184.705	1.080.205.292	3.127.389.997
+ Tại ngày 31/12/2025	24.133.108.773	592.390.959	24.725.499.732

Tại ngày 31/12/2025:

(i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.793.734.774 đồng (tại ngày 31/12/2024: 3.793.734.774 đồng).

7.16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2025	11.478.996.230	-	11.478.996.230
+ Tăng trong kỳ	16.159.114.270	1.437.054.730	17.596.169.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/12/2025	27.638.110.500	1.437.054.730	29.075.165.230
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2025	7.705.687.558	-	7.705.687.558
+ Tăng trong kỳ	2.179.614.159	498.867.133	2.678.481.292
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/12/2025	9.885.301.717	498.867.133	10.384.168.850
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2025	3.773.308.672	-	3.773.308.672
+ Tại ngày 31/12/2025	17.752.808.783	938.187.597	18.690.996.380

Tại ngày 31/12/2025:

(i) Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

(ii) Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.596.296.230 đồng (tại ngày 31/12/2024: 3.596.296.230 đồng).

7.17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phần mềm	276.825.000	-
Dự án	7.315.452.425	-
	7.592.277.425	-

7.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các mục sau đây:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	1.344.031.479	32.312.531.008
Tổng cộng	1.344.031.479	32.312.531.008

7.19. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.597.856.758	5.270.371.495
Tiền lãi được phân bổ trong năm	325.839.675	-
Tổng cộng	8.043.696.433	5.390.371.495

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20/08/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là VND 120.000.000 tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0.01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2.5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 20 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán, VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.20. Vay

a) Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	01/01/2025	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31/12/2025 VND
Vay ngân hàng	-	7.339.243.000.000	4.614.700.000.000	2.724.543.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		5.339.243.000.000	3.614.700.000.000	1.724.543.000.000
Vay tổ chức		514.935.112.605	758.922.362.605	243.987.250.000
+ Công ty Pando I		514.935.112.605	758.922.362.605	243.987.250.000
Vay đối tượng khác	249.999.999.998	112.386.739.726	362.386.739.724	-
Tổng cộng	249.999.999.998	8.210.552.102.331	5.492.021.852.329	2.968.530.250.000

Các khoản vay có kỳ hạn và lãi suất ghi trên từng hợp đồng. Mục đích các khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản vay tổ chức tín dụng có tài sản đảm bảo là tiền gửi kỳ hạn.

b) Trái phiếu phát hành dài hạn

Trái phiếu phát hành	Lãi suất	01/01/2025	Phát sinh năm	Số trả trong năm	31/12/2025 VND
+ Trái phiếu phát hành kỳ hạn 24 tháng	8%	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
+ Phí phát hành trái phiếu			22.000.000		22.000.000
Tổng cộng			300.022.000.000		300.022.000.000

Ngày 08/12/2025 Công ty hoàn tất việc phát hành 3.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu với tổng giá trị 300.000.000.000 đồng. Số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu sẽ được sử dụng với mục đích cơ cấu khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

7.21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Leo Regulus	235.809.650	235.809.650
Công ty CP Dược Lâm Đồng	1.055.000.000	1.110.000.000
Công ty CP Bewin & Coating Việt Nam (BEC)	137.500.000	302.500.000
Khác	1.571.981.887	1.397.600.000
Tổng cộng	3.000.291.537	3.045.909.650

7.22. Phải trả người lao động

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lương nhân viên	3.735.498.333	122.655.207
Thù lao CTV	178.172.011	-
Tổng cộng	3.913.670.344	122.655.207

7.23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	20.294.680.847	12.996.138.081
Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác	266.026.704	-
Tổng cộng	20.560.707.551	12.996.138.081

7.24. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông	31/12/2025 Đơn vị	01/01/2025 Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	223.621.942	223.621.942
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	223.621.942	223.621.942
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	223.621.942	223.621.942

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01/01/2025	223.621.942
Phát hành thêm trong năm 2025	-
Tại ngày 31/12/2025	223.621.942

7.25. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng Khoán (VSDC) của CTCK (theo mệnh giá)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	98.190.000.000	206.662.640.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	770.000.000.000	
Tổng cộng	868.190.000.000	206.662.640.000

b) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
--	-------------------	-------------------

Trái phiếu

Tổng cộng

-	44.150.000.000
-	44.150.000.000

c) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Trái phiếu

Tổng cộng

31/12/2025	01/01/2025
VND	VND
44.575.000.000	509.443.233.300
44.575.000.000	509.443.233.300

d) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng

Tài sản tài chính giao dịch cầm cố

Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

Tài sản tài chính chờ thanh toán

Tổng cộng

31/12/2025	01/01/2025
VND	VND
1.194.688.540.000	699.834.590.000
60.000.000.000	628.000.000.000
31.110.000.000	107.797.600.000
15.141.800.000	
2.315.450.000	449.000.000
1.303.255.790.000	1.436.081.190.000

e) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng

Tổng cộng

31/12/2025	01/01/2025
VND	VND
175.040.000	-
175.040.000	-

f) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	440.450.000	-
Tổng cộng	440.450.000	-

g) Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.087.137.506	71.045.213.616
Tổng cộng	3.087.137.506	71.045.213.616

h) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.086.522.698	71.045.213.616
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	614.808	-
Tổng cộng	3.087.137.506	71.045.213.616

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Quý 4 / 2025	Số lượng bán	Giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi / (lỗ) bán Quý 4	Lãi / (lỗ) bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
--------------	--------------	-------------	-----------------------------	----------------------	---

Danh mục	Đơn vị	VND	tính đến cuối ngày giao dịch VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Lãi bán FVTPL	6.000.000	66.000.000.000	60.000.000.000	6.000.000.000	-	28.108.376.503	27.748.508.453
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	833.376.503	6.934.758.453
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000	66.000.000.000	60.000.000.000	6.000.000.000	-	27.275.000.000	20.813.750.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ bán FVTPL	21.070.000	2.246.684.000.000	2.246.951.380.000	(267.380.000)	(46.205.819.782)	(124.962.882.065)	(43.655.870.611)
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(46.205.819.782)	(124.190.652.065)	(43.655.870.611)
Trái phiếu niêm yết	21.070.000	2.246.684.000.000	2.246.951.380.000	(267.380.000)	-	(772.230.000)	-
Tổng cộng	27.070.000	2.246.684.000.000	2.306.951.380.000	5.732.620.000	(46.205.819.782)	(96.854.505.562)	(15.907.362.158)

8.2. Chênh lệch tăng / giảm về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chênh lệch tăng	(4.433.250.000)	-	126.765.563.562	-
Chênh lệch giảm	1.016.100.000	(1.956.648.218)	425.000.000	(161.562.655.042)
Tổng cộng	(3.417.150.000)	(1.956.648.218)	127.190.563.562	(161.562.655.042)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại FVTPL theo từng loại như sau:



Danh mục	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh 2025 VND
			Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	
Cổ phiếu niêm yết	227.314.109.677	227.869.050.000	554.940.323	0	127.190.563.562
Cổ phiếu chưa niêm yết	425.000.000	425.000.000	-	(126.635.623.239)	-
Total	227.739.109.677	228.294.050.000	554.940.323	(126.635.623.239)	127.190.563.562

8.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	29.579.531.295	2.287.486.674	63.935.340.887	23.755.471.991
Lãi trái phiếu niêm yết	14.242.031.317	-	32.718.330.303	-
Tổng cộng	43.821.562.612	2.287.486.674	96.653.671.190	23.755.471.991

8.4. Chi phí quản lý

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.616.683.323	2.365.361.290	18.077.950.976	11.282.652.770
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ và khấu hao, thuế phí, lệ phí	1.707.954.021	59.324.525	4.982.139.972	1.866.972.869
Chi phí mua ngoài	3.362.227.271	2.696.945.476	10.417.023.562	7.206.299.710
Chi phí khác	1.004.859.975	2.647.985.157	6.965.775.091	6.155.063.731
Tổng cộng	10.691.724.590	7.769.616.448	40.442.889.601	26.510.989.080

8.5. Thu nhập khác

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	17.032.109.589	-	17.032.109.589	-
Thu nhập khác	728.634.794	479.593.970	1.606.146.227	968.241.195
Tổng cộng	17.760.744.383	479.593.970	18.638.255.816	968.241.195

8.6. Chi phí khác

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phạt VPHC	(9.125.688.370)	-	2.116.890.078	501.040.000
Thanh lý TSCĐ	-	374.505.150	-	374.505.150
Chi phí khác	4.289.018	11.821.955	74.308.113	12.274.183
Tổng cộng	(9.121.399.352)	386.327.105	2.191.198.191	887.819.333

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Pando Investment Pte Ltd	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám Đốc
Ông Huỳnh Minh Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Lê Bình Phương	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên UBKT
Ông Lê Đình Chí Linh	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT
Ông Ong Tee Chung	Thành viên HĐQT

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 / 2025 VND	Số dư phải thu / (phải trả)
Ban Tổng Giám đốc	Lương và các khoản trích theo lương	172.125.000	
Ông Trần Thiên Hà	Doanh thu cung cấp dịch vụ	281.520	94.860

Người lập

NGUYỄN THỊ HÒA MI

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN HÀ

